

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 207/2026/DS-PT
Ngày 11 - 8 - 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa và ông Nguyễn Xuân Trọng.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Đường Thái Sơn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:** Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2026/TLPT- DS ngày 27 tháng 5 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2026/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 188/2026/QĐ-DS ngày 09 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1972; CCCD số 030072013992 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1977; CCCD số 030177013503 Nơi cư trú: Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Quang P, sinh năm 1998; CCCD số 030098009158 và chị Phạm Thị T1, sinh năm 2000; CCCD số 030177013503 (theo văn bản ủy quyền ngày 21/5/2025), (có mặt).

Đều cư trú: Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Xuân M - Luật sư, Công ty L và Cộng sự - Đoàn Luật sư thành phố H, CCCD số 030078004663 (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1979 CCCD số 026079005517 và bà Vũ Thị T3, sinh năm 1980 CCCD số 026180004802 (có mặt); đều cư trú:

Thôn P, xã S, tỉnh Phú Thọ, (đều có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Quang P, sinh năm 1998; CCCD số 030098009158 và chị Phạm Thị T1, sinh năm 2000; CCCD số 030177013503; đều cư trú: Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng (đều có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn - Ông Phạm Văn T2 và bà Vũ Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 21 tháng 5 năm 2025, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Quang V và bà Phạm Thị T trình bày:

Giữa ông V, bà T có mối quan hệ thông gia với ông T2, bà T3 do anh Nguyễn Quang P (con trai ông V, bà T) kết hôn với chị Phạm Thị T1 (con gái ông T2, bà T3). Vào năm 2021 vợ chồng anh P, chị T1 (là con trai và con dâu của ông bà) có nói chuyện là ông T2, bà T3 muốn vay tiền để làm ăn nhưng vì anh chị Thanh P1 không có tiền nên nói với vợ chồng ông bà là nhờ vợ chồng ông bà đứng ra vay hộ tiền để đưa cho ông bà Thắng T4. Sau đó vợ chồng ông bà có đứng ra vay tiền ngân hàng để cho ông bà T2 Thúy vay tổng số tiền là 1.575.000.000 đồng, khi cho vay tiền thì vợ chồng ông bà trực tiếp chuyển số tiền trên vào tài khoản của ông T2 bà T4. Cụ thể:

Ngày 29/01/2021 chuyển vào số tài khoản của ông Phạm Văn T2 số tiền 800.000.000 đồng tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện B;

Ngày 08/02/2021 chuyển vào số tài khoản của ông Phạm Văn T2 số tiền là 600.000.000 đồng tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện B;

Ngày 30/3/2021 chuyển vào tài khoản của bà Vũ Thị T3 số tiền là 25.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng nhân dân xã T;

Ngày 15/4/2021 chuyển vào tài khoản của bà Vũ Thị T3 số tiền là 150.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng nhân dân xã T;

Khi chuyển khoản hai bên trao đổi vợ chồng ông bà đứng ra cho ông bà T2 Thúy vay số tiền trên, khi vay có thỏa thuận ông bà Thắng T4 sẽ trả lãi suất bằng với lãi suất mà vợ chồng ông bà đứng ra vay ngân hàng là 9,5%/năm, việc thỏa thuận này chỉ nói bằng miệng. Hai bên thỏa thuận khi nào cần trả tiền gốc thì vợ chồng ông bà Viên T5 sẽ thông báo trước một tháng để ông bà T2 Thúy thu xếp trả nợ, việc này hai bên cũng chỉ thỏa thuận bằng miệng.

Sau khi vợ chồng ông bà cho ông bà Thắng T4 vay số tiền trên thì hàng

tháng ông T2, bà T4 có trả tiền lãi và đã trả đủ lãi hết tháng 12/2024 thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản của anh Nguyễn Quang P và chị Phạm Thị T1. Sau khi nhận được tiền của ông bà Thắng T4 thì anh P, chị T1 rút ra và trả cho vợ chồng ông bà; việc ông bà Thắng T4 chuyển khoản qua tài khoản của anh chị Thanh P1 chỉ là trả tiền lãi. Đến khoản tháng 01/2025 vợ chồng ông bà Viên T5 có trao đổi với ông bà Thắng T4 thu xếp trả lại toàn bộ số tiền vay trên nhưng ông bà Thắng T4 không trả, nhiều lần vợ chồng ông bà gọi điện nhưng ông bà Thắng T4 không nghe. Đến tháng 3/2025 vợ chồng ông bà Viên T5 có lên gặp tại nhà ông bà Thắng T4 nhưng ông bà nói chưa có tiền trả ngay. Đây là số tiền vợ chồng ông bà phải đi vay ngân hàng và vẫn phải trả nợ lãi hàng tháng, từ tháng 01/2025 đến nay ông T2, bà T4 không trả số tiền lãi nào. Từ đó đến nay vợ chồng ông đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông bà Thắng T4 không trả.

Đối với sao kê tài khoản do ông T2, bà T4 và anh P1, chị T1 nộp tại Tòa án có việc chuyển tiền qua lại nhiều lần và qua nhiều năm, theo ông bà được biết ngoài việc chuyển khoản trả tiền lãi cho vợ chồng ông bà thì còn là tiền vay mượn hộ giữa anh P1, chị T1 và ông bà Thắng T4, còn cụ thể như thế nào ông bà không biết. Đối với số tiền 200.000.000 đồng ông T2 chuyển ngày 24/10/2022 vào tài khoản của anh P1 và 200.000.000 đồng ông T2 chuyển ngày 20/8/2023 vào tài khoản của chị T1 thì ông bà không biết đó là tiền gì và ông bà Viên T5 xác định không phải trả vào số tiền gốc ông bà cho ông bà Thắng T4 vay; Đối với giao dịch bà T4 chuyển khoản ngày 22/8/2024 số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản của bà T5 thì ông bà xác định trừ vào tiền gốc cho ông bà Thắng T4 vay.

Nay vợ chồng ông bà V Tuyến đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T2, bà T4 phải trả số tiền nợ gốc là 1.525.000.000 đồng và số tiền lãi kể từ tháng 01/2025 đến ngày xét xử 13/4/2026 là 185.600.000 đồng (đã làm tròn) và tiếp tục tính lãi phát sinh trên khoản nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2026 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 9.5%/năm.

Bị đơn ông Phạm Văn T2 và bà Vũ Thị T3 thống nhất trình bày: Thống nhất về mối quan hệ giữa hai bên như phía ông bà Viên T5 trình bày. Do vợ chồng ông bà làm nghề kinh doanh vận tải tàu chở vật liệu xây dựng. Khoảng năm 2021 chị Phạm Thị T1 (con gái) và anh Nguyễn Quang P (con rể) muốn đầu tư kinh doanh chung nên có hỏi vợ chồng ông để đầu tư làm ăn cùng được vợ chồng ông bà đồng ý; trong năm 2021 đó vợ chồng anh chị T1, P có nhờ vợ chồng ông bà Viên T5 chuyển tiền cho vợ chồng ông bà để góp vốn làm ăn cụ

thể 04 lần như ông bà Viên T5 trình bày là đúng. Ông bà xác định số tiền này là tiền chị T1, anh P góp vốn làm ăn, tuy nhiên hàng tháng vợ chồng ông bà vẫn thỏa thuận trả lãi đối với khoản tiền này và ông bà đồng ý mức tiền lãi là 9,5%/năm như nguyên đơn trình bày; việc trả lãi hàng tháng được chuyển khoản vào tài khoản của chị T1, anh P như ông V, bà T5 trình bày; vợ chồng ông bà không có quan hệ vay nợ gì với ông bà Viên T5, ông bà xác định số tiền ông bà Viên Tuyến đang khởi kiện là do vợ chồng anh chị Thanh P1 góp vốn làm ăn cùng vợ chồng ông bà, tuy nhiên ông bà không có tài liệu gì chứng minh về việc anh P1, chị T1 góp vốn làm ăn. Về việc thỏa thuận lãi suất trả đối với khoản tiền trên do chị T1, anh P1 tính toán và nói với vợ chồng ông thì vợ chồng ông chuyển khoản cho chị T1, anh P1. Sau khi góp vốn do dịch covid nên làm ăn kinh khó khăn vợ chồng anh chị Thanh P1 gọi điện đề nghị vợ chồng chuyển trả tiền và vợ chồng ông bà trả được số tiền gốc là 450.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 24/10/2022 ông T2 chuyển khoản cho anh Nguyễn Quang P số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 20/8/2023 ông T2 chuyển khoản cho chị Phạm Thị T1 số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 22/8/2024 bà T3 chuyển khoản cho bà Phạm Thị T số tiền 50.000.000 đồng. Số tiền gốc còn lại vợ chồng ông bà chưa trả là 1.125.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 1/2025. Nay ông V, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông bà phải trả cho ông V, bà T số tiền 1.525.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận từ tháng 01/2025 và tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 9.5%/năm, vợ chồng ông xác định chỉ nợ tiền gốc là 1.125.000.000 đồng và số tiền lãi theo mức lãi suất 9,5%/năm của số tiền nợ gốc là 1.125.000.000 đồng từ tháng 1/2025. Ông bà đề nghị cho được trả dần tiền gốc mỗi năm 200.000.000 đồng và sẽ trả lãi hàng tháng theo số tiền nợ gốc chưa trả. Đối với sao kê chuyển khoản các khoản tiền mà ông bà và anh chị Thanh P1 chuyển khoản cho nhau qua nhiều năm, ông bà xác định đó là tiền làm ăn và bố mẹ con cái vay nóng nguội của nhau. Đến nay ông bà không có yêu cầu gì đối với các giao dịch này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Quang P trình bày: Anh có quan hệ là con trai của ông bà Viên T5 và là con rể của ông bà Thắng T4. Năm 2021 ông bà T2 Thúy cần tiền làm ăn có hỏi vay tiền của vợ chồng anh, nhưng do thời điểm đó vợ chồng anh không có tiền cho vay nên vợ chồng anh đã nhờ bố mẹ đẻ của anh (ông V, bà T5) đứng ra vay ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân. Sau khi bố mẹ anh vay

tiền ở ngân hàng và quỹ tín dụng thì có cho ông bà T2 Thúy vay tổng số tiền là 1.575.000.000 đồng. Khi bố mẹ anh cho ông bà Thắng T4 vay tiền có trực tiếp chuyển vào tài khoản của ông T2 bà T4, đối với số tiền này là tiền bố mẹ anh cho ông T2 bà T4 vay để làm ăn, không phải là tiền của vợ chồng anh góp vốn làm ăn như ông T2 bà T4 trình bày.

Anh được biết khi ông bà V Tuyền chuyển khoản cho ông bà Thắng T4 vay số tiền trên có thỏa thuận trả lãi bằng lãi suất mà ông bà Viên T5 đứng ra vay ở ngân hàng là 9,5%/năm, việc thỏa thuận chỉ nói bằng miệng. Sau khi ông bà V Tuyền cho ông bà Thắng T4 vay tiền thì hàng tháng ông bà T2 Thúy trả tiền lãi đầy đủ và đã trả lãi đến hết tháng 12/2024 thông qua việc chuyển vào tài khoản của anh P, chị T1. Sau khi nhận được số tiền của ông T2 bà T4 chuyển khoản tiền lãi cho ông V bà T5 vợ chồng anh rút ra và trả cho ông bà Viên Tuyền hộ ông T2 bà T4. Trong các giao dịch chuyển khoản giữa ông bà Thắng T4 và vợ chồng anh, ngoài việc ông bà T2 Thúy chuyển khoản trả tiền lãi cho ông bà Viên T5 thì ông bà T2 Thúy có chuyển khoản để trả vợ chồng anh đối với khoản tiền vợ chồng anh đứng ra vay ngoài hộ ông bà Thắng T4. Khi ông bà Viên T5 cho ông bà T2 Thúy vay hai bên có thỏa thuận khi nào cần trả tiền gốc thì ông bà Viên T5 sẽ báo trước cho ông bà T2 Thúy để thu xếp tiền trả nợ. Tháng 01/2025, ông bà Viên Tuyền có nói chuyện với ông bà T2 Thúy trả nợ số tiền vay nhưng ông bà T2 T4 không trả và nói chưa có tiền trả. Từ tháng 01/2025 ông bà Thắng T4 không trả lãi cho ông bà Viên T5, vì số tiền này ông bà Viên Tuyền đi vay ngân hàng nên hàng tháng ông bà Viên T5 vẫn phải trả tiền lãi cho Ngân hàng. Đối với việc ông T2, bà T4 xác định chuyển khoản cho anh vào ngày 24/10/2022 số tiền 200.000.000 đồng và ngày 20/8/2023 ông T2 chuyển khoản vào tài khoản của vợ anh là Phạm Thị T1 số tiền 200.000.000 đồng anh xác định đây là tiền ông T2 bà T4 trả tiền lãi cho khoản vay của ông V bà T5 và tiền mà vợ chồng anh vay ngoài hộ cho ông T2 bà T4, không phải trả vào số tiền gốc cho ông bà Viên T5. Đối với các giao dịch chuyển khoản giữa vợ chồng anh với ông bà Thắng T4 anh không có yêu cầu, đề nghị gì. Nay ông bà Viên T5 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải buộc ông T2, bà T4 phải trả lại số tiền gốc và lãi của số tiền vay, anh đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

- Chị Phạm Thị T1 trình bày: Chị có quan hệ là con dâu của ông bà Viên T5 và là con gái của ông bà Thắng T4. Chị T1 nhất trí và thống nhất với lời trình bày của anh P, chị đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2026/DS-ST ngày 13/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 –Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ Điều 274, Điều 275, Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, ... sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang V, bà Phạm Thị T với ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3.

Buộc ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3 phải trả cho ông Nguyễn Quang V, bà Phạm Thị T tổng số tiền 1.710.600.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm mười triệu sáu trăm nghìn đồng*), trong đó nợ gốc: 1.525.000.000 đồng; nợ lãi: 185.600.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 14/4/2026 cho đến khi thi hành xong, ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 9,5%/năm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/4/2026, ông Phạm Văn T2 và bà Vũ Thị T3 kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không đồng ý trả ông bà Viên Tuyến số tiền 1.525.000.000 đồng mà chỉ chấp nhận trả ông bà V Tuyến số tiền 1.125.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 9,5%/năm. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nguyễn Quang V, Phạm Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3 giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2026/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại

phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông **Phạm Văn T2**, bà **Vũ Thị T3** trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông **Nguyễn Quang V** và bà **Phạm Thị T** khởi kiện đối với ông **Phạm Văn T2**, bà **Vũ Thị T3** về nội dung yêu cầu ông **T2**, bà **T3** phải trả ông **V**, bà **T** tổng số tiền 1.710.600.000 đồng (trong đó nợ gốc là 1.525.000.000 đồng và tiền lãi là 185.600.000 đồng); việc ông **T2**, bà **T3** nợ ông **V**, bà **T** số tiền trên là do trước đó ông **T2**, bà **T3** đã vay tiền của ông **V**, bà **T** đến nay chưa trả. Hiện nay ông **Phạm Văn T2**, bà **Vũ Thị T3** là bị đơn có nơi cư trú tại **thôn P, xã S, tỉnh Phú Thọ**. Căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Phú Thọ. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông **Phạm Văn T2**, bà **Vũ Thị T3** kháng cáo, vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung vụ án:

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được các đương sự bao gồm ông **V**, bà **T** (nguyên đơn); ông **T2**, bà **T3** (bị đơn) và anh **P**, chị **T1** (người liên quan) đều thừa nhận: Ông **Nguyễn Quang V**, bà **Phạm Thị T** đã bốn lần chuyển cho ông **Phạm Văn T2**, bà **Vũ Thị T3** tổng số tiền 1.575.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 9,5%/năm; theo phía ông **V**, bà **T** (nguyên đơn) và anh **P**, chị **T1** (người liên quan) khai nhận thì mục đích của việc chuyển tiền trên của ông **V**, bà **T** cho ông **T2**, bà **T3** là xuất phát từ việc ông **T2**, bà **T3** vay tiền của ông **V**, bà **T**; còn phía ông **T2**, bà **T3** cho rằng mục đích của việc ông **V**, bà **T** chuyển tiền là do vợ chồng anh **P**, chị **T1** góp vốn làm ăn chung cùng với ông bà **T2** Thúy nên nhờ ông **V**, bà **T** chuyển tiền đến tài khoản của ông bà.

Quá trình trả nợ, theo phía ông **T2**, bà **T3** đã trả cho ông **V**, bà **T** được số tiền 450.000.000 đồng (gồm: chuyển cho anh **P** và chị **T1** mỗi người 200.000.000 đồng và chuyển cho bà **T** 50.000.000 đồng) nên chỉ còn nợ ông **V**, bà **T** số tiền 1.125.000.000 đồng; còn phía ông **V**, bà **T** chỉ thừa nhận được ông **T2** trả 50.000.000 đồng, việc anh **P**, chị **T1** nhận tiền của ông **T2**, bà **T3** thì không liên quan gì đến khoản nợ ông **T2**, bà **T3** vay của ông **V**, bà **T**; phía anh

P, chị T1 thừa nhận ông T2, bà T3 có chuyển số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản của anh chị, tuy nhiên đây là khoản tiền ông T2, bà T3 trả lãi cho khoản vay của ông V, bà T và tiền mà anh P, chị T1 vay ngoài hộ ông T2, bà T3 không phải trả vào gốc cho ông V, bà T. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V, bà T buộc ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3 phải trả cho ông Nguyễn Quang V, Phạm Thị T tổng số tiền 1.710.600.000 đồng. Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận trả ông V, bà T nợ gốc là 1.125.000.000 đồng và nợ lãi của số tiền gốc.

[4]. Xét về yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang V, bà Phạm Thị T và nội dung kháng cáo của ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[4.1]. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông V, bà T đề nghị ông T2, bà T3 phải trả số tiền nợ gốc 1.575.000.000 đồng, số tiền lãi từ tháng 01/2025 đến ngày xét xử 13/4/2026 185.600.000 đồng (làm tròn). Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm ông V, bà T xác định ông T2, bà T3 đã trả được số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc nên chỉ yêu cầu ông T2, bà T3 phải trả số tiền gốc là 1.525.000.000 đồng, tiền lãi từ tháng 01/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm; tiếp tục tính lãi phát sinh trên khoản nợ gốc chưa thanh toán kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất là 9,5%/năm. Quá trình giải quyết vụ án ông V, bà T (nguyên đơn) khai nhận do cần tiền làm ăn nên ông T2 bà T3 có nhờ ông bà vay hộ; còn phía ông T2, bà T3 (bị đơn) trình bày vì anh P chị T1 muốn đầu tư kinh doanh tàu chở vật liệu xây dựng đã góp vốn cùng vợ chồng ông bà nên vợ chồng anh chị có nhờ ông V, bà T chuyển tiền cho vợ chồng ông bà để làm ăn, hai bên có thỏa thuận ông bà sẽ trả lãi hàng tháng; đến nay ông T2, bà T3 đã trả được 450.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi đến hết tháng 12/2024, vì vậy ông T2, bà T3 chỉ còn nợ ông V, bà T số tiền gốc là 1.125.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 01/2025 đến nay; phía anh P (con rể ông T2, bà T3) và chị T1 (con gái ông T2, bà T3) không thừa nhận việc làm ăn với ông T2 bà T3 mà cho rằng số tiền ông V bà T chuyển khoản cho ông T2 bà T3 là số tiền ông bà Thắng T4 vay để làm ăn; đồng thời anh P chị T1 xác định số tiền 400.000.000 đồng ông T2 chuyển vào tài khoản của anh chị là khoản tiền trả tiền lãi cho ông bà Viên T5 và trả tiền vay mà anh chị vay ngoài hộ cho ông T2 bà T4; Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T2, bà T4 cũng không

có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về việc ông V bà T5 chuyển số tiền trên mục đích để cho anh chị Phong T6 góp vốn làm ăn cùng và cũng không có căn cứ gì xác định số tiền 400.000.000 đồng ông T2 chuyển cho anh P chị T6 là để trả vào số tiền nợ gốc cho ông bà Viên T5. Tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự giao nộp là các sao kê tài khoản ngân hàng thể hiện giữa ông T2, bà T4 với anh P, chị T6 có nhiều giao dịch chuyển khoản cho nhau. Tuy nhiên, ông bà T2, T4 và anh chị Phong Thanh không có yêu gì đối với các giao dịch này. Do vậy đối với giao dịch chuyển số tiền 400.000.000 đồng này giữa ông T2, bà T4 với anh P, chị T6 nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[4.2]. Căn cứ vào lời trình bày của ông V, bà T5 được ông T2, bà T4 thừa nhận và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định: Ông T2, bà T4 đã vay của ông V, bà T5 tổng số tiền là 1.575.000.000 đồng và khoản vay này có thỏa thuận về lãi suất. Quá trình trả nợ phía ông T2 bà T4 đã trả cho ông V bà T5 được 50.000.000 đồng tiền nợ gốc vào ngày 22/8/2024 thông qua việc bà T4 chuyển tiền vào tài khoản của bà T5 mở tại Ngân hàng TMCP N1 và ông T2 bà T4 đã trả lãi đến hết tháng 12/2024. Sau đó, ông bà Viên T5 nhiều lần yêu cầu ông T2 bà T4 trả số tiền còn lại nhưng ông T2 bà T4 không trả. Vì vậy ông V, bà T5 khởi kiện yêu cầu ông T2, bà T4 phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 1.525.000.000 đồng là có căn.

[4.3] Về lãi suất: Ông V, bà T5 yêu cầu ông T2, bà T4 phải trả số tiền lãi từ tháng 01/2025 đến ngày xét xử (13/4/2026) là 185.600.000 đồng (làm tròn) và tiếp tục tính lãi phát sinh trên khoản nợ gốc chưa thanh toán kể từ sau ngày xét xử cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 9,5%/năm, thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án mặc dù các bên không có hợp đồng thỏa thuận về lãi suất đối với khoản tiền trên, tuy nhiên các đương sự (gồm: Ông V, bà T5 và ông T2, bà T4) đều thừa nhận hai bên có thỏa thuận và đã thanh toán tiền lãi cho nhau với mức lãi suất là 9,5%/năm đến hết tháng 12/2024. Xét thấy lãi suất các bên thỏa thuận là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên yêu cầu của ông V, bà T4 về mức lãi suất và số tiền lãi như trên là có căn, được chấp nhận.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thu thập khách quan, đúng pháp luật kết hợp với việc xét hỏi công khai tại phiên tòa để quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang V, bà Phạm

Thị T đối với ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3 là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3 là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2026/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Phú Thọ.

Căn cứ các Điều 274, Điều 275, Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang V, bà Phạm Thị T đối với ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3.

Buộc ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3 phải liên đới trả cho ông Nguyễn Quang V, bà Phạm Thị T tổng số tiền 1.710.600.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm mười triệu sáu trăm nghìn đồng*), trong đó tiền nợ gốc: 1.525.000.000 đồng và tiền nợ lãi: 185.600.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/4/2026) cho đến khi thi hành xong, nếu ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3 không trả được số tiền trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 9,5%/năm.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Phạm Văn T2, bà Vũ Thị T3 đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0003787 ngày

24/4/2026 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nghĩa

Nguyễn Xuân Trọng

Nguyễn Duy Sơn

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 11 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 11 - Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Sơn

